

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.396.457.423	26.826.437.368
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.062.126.075	2.957.926.804
1. Tiền	111		2.062.126.075	2.957.926.804
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.100.128.070	16.763.385.681
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	13.012.176.777	5.844.942.869
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	11.670.077.943	11.552.504.552
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		12.690.900	12.690.900
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	1.066.489.079	1.014.553.989
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.661.306.629)	(1.661.306.629)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	6.762.115.563	6.762.115.563
1. Hàng tồn kho	141		6.762.115.563	6.762.115.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		472.087.715	343.009.320
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		472.087.715	343.009.320
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.789.563.265	266.325.280.994
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.756.536.559	20.756.536.559
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	20.756.536.559	20.756.536.559
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		6.517.648.810	6.823.674.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	6.384.170.461	6.684.605.478
- Nguyên giá	222		8.175.617.818	8.137.617.818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(1.791.447.357)	(1.453.012.340)
2. Tài sản cố định vô hình	227		133.478.349	139.068.598
- Nguyên giá	228		167.460.000	167.460.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(33.981.651)	(28.391.402)
III. Bất động sản đầu tư	230		81.449.063.732	92.580.118.020
- Nguyên giá	231	V.07	85.016.028.765	96.823.952.035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.566.965.033)	(4.243.834.015)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	109.417.392.845	109.417.392.845
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		109.417.392.845	109.417.392.845
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		35.000.000.000	35.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	35.000.000.000	35.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.648.921.319	1.747.559.494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.648.921.319	1.747.559.494
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		288.186.020.688	293.151.718.362

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.546.251.347	93.260.878.712
I. Nợ ngắn hạn	310		88.598.080.438	92.204.707.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.986.230.622	4.254.776.181
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.167.324.274	1.181.275.762
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	15.222.945.168	17.725.945.168
4. Phải trả người lao động	314		666.893.915	646.822.330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.222.613.567	2.222.613.567
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	18.836.010.963	19.677.212.866
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	46.495.576.929	46.495.576.929
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		485.000	485.000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		948.170.909	1.056.170.909
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	26.170.909	26.170.909
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	922.000.000	1.030.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	0	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198.639.769.341	199.890.839.650
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	198.639.769.341	199.890.839.650
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Ngân sách	411A		200.000.000.000	200.000.000.000
- Tự bổ sung	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		89.952.229	89.952.229
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.265.468	21.265.468
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.471.448.356)	(220.378.047)
- LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	421a		(220.378.047)	23.534.524.624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.251.070.309)	(23.754.902.671)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		288.186.020.688	293.151.718.362

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Bình

Kê Toán Trưởng



Đinh Thị Thúy Hằng

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Đào Văn Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: VND

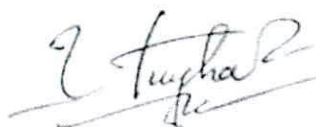
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	12.407.294.447	55.696.800.000	12.407.294.447	55.696.800.000
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.02			-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	12.407.294.447	55.696.800.000	12.407.294.447	55.696.800.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	12.274.209.648	48.037.900.000	12.274.209.648	48.037.900.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		133.084.799	7.658.900.000	133.084.799	7.658.900.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	445.859	212.000	445.859	212.000
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	51.956.000	2.676.699.452	51.956.000	2.676.699.452
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.956.000	2.676.699.452	51.956.000	2.676.699.452
8. Chi phí bán hàng	24	VI.09			-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.09	1.415.579.309	2.238.454.442	1.415.579.309	2.238.454.442
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(1.334.004.651)	2.743.958.106	(1.334.004.651)	2.743.958.106
11. Thu nhập khác	31	VI.07	83.904.945		83.904.945	-
12. Chi phí khác	32	VI.08	970.603		970.603	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		82.934.342	-	82.934.342	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(1.251.070.309)	2.743.958.106	(1.251.070.309)	2.743.958.106
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	548.791.621	-	548.791.621
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(1.251.070.309)	2.195.166.485	(1.251.070.309)	2.195.166.485

Người Lập Biểu



Vũ Thị Thanh Bình

Kế Toán Trưởng



Đinh Thị Thúy Hằng



Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Đào Văn Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>1.Lợi nhuận trước thuế</i>		(1.251.070.309)	2.743.958.106
<i>2.Điều chỉnh cho các khoản</i>	01	640.506.050	3.122.153.894
+ Khấu hao tài sản cố định	02	588.550.050	445.454.442
+ Các khoản dự phòng	03		
+ (lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
+ Chi phí lãi vay	06	51.956.000	2.676.699.452
<i>3.Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(610.564.259)	5.866.112.000
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(7.336.742.389)	(29.768.123.229)
- (Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10		7.409.107.526
- (Tăng)/ giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(156.198.621)	15.689.612.737
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		
- Tiền lãi vay đã trả	13	(51.956.000)	(2.676.699.452)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(2.500.000.000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	9.759.660.540	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(7.139.073.581)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(895.800.729)	(10.619.063.999)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.448.590.200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22	-	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	-	(6.448.590.200)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</i>	40	-	15.000.000.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(895.800.729)	(2.067.654.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.957.926.804	3.376.105.114
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.062.126.075	1.308.450.915

Người lập biểu

Vũ Thị Thanh Bình

Kế Toán Trưởng

Đinh Thị Thúy Hằng

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Đào Văn Chiến

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Tiền mặt	2.012.661.123	2.888.722.326
- Tiền gửi tại ngân hàng	49.464.952	69.204.478
Cộng	2.062.126.075	2.957.926.804

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty CP đầu tư xây dựng Phúc Hưng	2.143.041.070	-	2.143.041.070	-
Khách hàng mua nhà khác	10.869.135.707		3.701.901.799	1.360.404.073
Cộng	13.012.176.777	-	5.844.942.869	1.360.404.073

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Bạch Đằng 10 (1)	11.670.077.943	-	11.552.504.552	-
Công ty CP Xây dựng khu Nam Hà Nội	6.616.404.366	-	6.616.404.366	-
Các khách hàng khác	1.215.803.761	-	1.215.803.761	-
Các khách hàng khác	3.837.869.816		3.720.296.425	
Cộng	11.670.077.943	-	11.552.504.552	-

(1): Đây là khoản trả trước cho Công ty CP Bạch Đằng 10 v/v thi công kết cấu phần thân dự án Tòa nhà hỗn dịch vụ thương mại và nhà ở số 89 Phùng Hưng, Hà Đông, Hà Nội do Công ty CP Bạch Đằng 10 thực hiện.

	Mối liên hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Bạch Đằng 10	Cùng chủ tịch HĐQT	6.616.404.366	6.616.404.366
Cộng		6.616.404.366	6.616.404.366

4. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.066.489.079	-	1.014.553.989	300.902.556
- Phải thu khác	410.110.523	-	358.175.433	-
	656.378.556		656.378.556	300.902.556
b. Dài hạn				
- Phải thu khác (4.1)	-	-	20.756.536.559	-
Cộng	1.066.489.079	-	21.771.090.548	300.902.556

(4.1) Phải thu dài hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng (*)	19.946.547.947	19.946.547.947
Các khoản phải thu khác	809.988.612	809.988.612
Cộng	20.756.536.559	20.756.536.559

(*): Đây là khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thương mại Hà Tây với công ty CP Xây dựng Phúc Hưng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Theo Hợp đồng: Công ty CP Thương mại Hà Tây thỏa thuận hợp tác cùng công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng cùng nhau thực hiện dự án "Khu nhà ở Thương mại và dịch vụ" tại phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên: Bên Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng góp vốn bằng quyền sử dụng hợp pháp cơ sở hạ tầng của dự án với tổng diện tích là 39.325 m2 và chịu trách nhiệm nộp tiền sử dụng đất với nhà nước để dự án đủ hồ sơ pháp lý theo quy định;

Bên Công ty CP Thương mại Hà Tây góp vốn bằng tiền và chịu trách nhiệm thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án "Khu nhà ở Thương mại và dịch vụ" để có thể thực hiện các công tác triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên Khu đất hợp tác đầu tư và dự án theo tiến độ, chất lượng theo hồ sơ thiết kế thẩm định.

Sau khi dự án hoàn thành các hạng mục Hạ tầng, Công ty cổ phần Thương mại Hà Tây và Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng cùng quyết toán doanh thu chi phí để xác định lợi nhuận từ việc đầu tư dự án và phân chia lợi nhuận tương ứng với giá trị vốn góp đầu tư dự án được tạm tính như sau: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phúc Hưng được hưởng 15% lợi nhuận; Công ty cổ phần Thương mại Hà Tây được hưởng 85% lợi nhuận.

Dự án "Khu nhà ở thương mại và dịch vụ" đã hoàn thành và đã chuyển nhượng cho các tổ chức, cá nhân mua nhà. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, giữa công ty Phúc Hưng và công ty CPTM Hà Tây chưa có Biên bản làm việc về phân chia lợi nhuận năm 2018 cũng như xác nhận số dư công ty CP Xây dựng Phúc Hưng phải trả công ty CP Thương mại Hà Tây.

5. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	6.762.115.563	-	6.762.115.563	-
Cộng	6.762.115.563	0	6.762.115.563	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật	Máy móc thiết	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm		6.420.163.273	1.667.454.545	50.000.000	8.137.617.818
Số tăng trong năm	-	-	492.545.455	-	492.545.455
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	492.545.455	-	492.545.455
Số giảm trong năm	-	454.545.455	-	-	454.545.455
- Chuyển	-	454.545.455	-	-	454.545.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	5.965.617.818	2.160.000.000	50.000.000	8.175.617.818
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Khấu hao trong năm		244.268.171	90.000.000	4.166.667	338.434.838
- Tăng khác			124.796.587	8.333.321	133.129.908
Số giảm trong năm	-	133.129.728	-	-	133.129.728
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-				

- Giảm khác		133.129.728			133.129.728
Số dư cuối năm	-	1.170.078.971	572.757.273	48.611.113	1.791.447.357
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	5.361.222.745	1.309.496.859	13.888.875	6.684.605.479
Tại ngày cuối năm	-	4.795.538.847	1.587.242.727	1.388.887	6.384.170.461

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục		Quyền sử dụng	Phần mềm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm			167.460.000		167.460.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	-	0	167.460.000	0	167.460.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			28.391.402		28.391.402
Số tăng trong năm	-	-	4.186.500	-	4.186.500
- Khấu hao trong năm			4.186.500		4.186.500
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	0	0	32.577.902	0	32.577.902
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	139.068.598	-	139.068.598
Tại ngày cuối năm	-	-	134.882.098	-	134.882.098

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Sàn TM tháp	Tầng hầm Số 7	Tầng sảnh C -	Hầm+Sàn 89PH	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	41.092.481.530	2.579.034.724	1.466.319.480	51.686.116.301	96.823.952.035
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
Số giảm trong năm	11.807.923.270	-	-	-	11.807.923.270
- Thanh lý, nhượng bán	11.807.923.270				11.807.923.270
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	29.284.558.260	2.579.034.724	1.466.319.480	51.686.116.301	85.016.028.765
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3.081.936.150	268.396.803	313.894.896	579.606.166	4.243.834.015
Số tăng trong năm	256.828.014	9.164.496	16.532.274	-	282.524.784
- Khấu hao trong năm	256.828.014	9.164.496	16.532.274	-	282.524.784

- Tăng khác					
Số giảm trong năm	959.393.766	-	-	-	959.393.766
- Thanh lý, nhượng bán	959.393.766				959.393.766
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	2.379.370.398	277.561.299	330.427.170	579.606.166	3.566.965.033
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	38.010.545.380	2.310.637.921	1.152.424.584	51.106.510.135	92.580.118.020
Tại ngày cuối năm	26.905.187.862	2.301.473.425	1.135.892.310	51.106.510.135	81.449.063.732

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn (1)	109.417.392.845	109.417.392.845
- Dự án Hưng Yên	24.981.799.453	24.981.799.453
+ Chi phí đền bù, GPMB	24.981.799.453	24.981.799.453
+ chi phí khác		
- Dự án khu đô thị mới Trung Văn mở rộng	79.453.593.392	79.453.593.392
- Dự án khác	4.982.000.000	4.982.000.000
Cộng	109.417.392.845	109.417.392.845

(1): Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn:

- Dự án Hưng Yên:

Dự án Khu nhà ở thương mại và dịch vụ tại Phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên có quy mô: 39.325 m², trong đó: diện tích đất thương mại dịch vụ là: 24.914 m² (Diện tích khu biệt thự là: 2.930 m², diện tích khu liền kề: 10.290 m²; diện tích các khu vực phụ trợ khác là: 14.411 m²).

Dự án được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng Hợp tác kinh doanh giữa Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng. Theo Hợp đồng, hai bên thỏa thuận về việc đầu tư xây dựng dự án "Khu nhà ở thương mại và dịch vụ" tại phường Hiến Nam, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên.

Theo Hợp đồng, Công ty CP Thương mại Hà Tây chịu trách nhiệm thực hiện việc đền bù, giải phóng mặt bằng Dự án "Khu nhà ở Thương mại và dịch vụ" để có thể thực hiện các công tác triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trên Khu đất hợp tác đầu tư và dự án theo tiến độ, chất lượng theo hồ sơ thiết kế thẩm định.

- Dự án khu đô thị mới Trung Văn mở rộng:

Dự án Khu đô thị mới Trung Văn mở rộng tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội do liên danh : Công ty CP Đầu tư - Xây dựng, Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng cùng hợp tác thực hiện theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 69/2015/HĐHTĐT ngày 20/7/2015.

Theo hợp đồng, các bên cùng nhau hợp tác để đầu tư, xây dựng và khai thác kinh doanh dự án và sản phẩm dự án theo thiết kế tổng thể được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt.

Tổng mức đầu tư của dự án là : 2.174.505.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Thương mại Hà Tây góp : 126 tỷ đồng và Công ty CP Đầu tư Phúc Hưng góp 300 tỷ đồng.

Dự án có tổng diện tích đất xây dựng là 23.463,8m²; tổng diện tích sàn xây dựng là: 209.342,3m² bao gồm 3 lô đất được sử dụng để xây dựng các công trình cao tầng và khu văn phòng nằm trong ô quy hoạch số 90 thuộc xã Trung Văn, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Lợi ích từ dự án được phân chia theo sản phẩm dự án của mỗi bên liên quan đến các giai đoạn theo thỏa thuận. Theo đó Bên Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng sẽ được phân chia công trình A4, với diện tích khối đế là 1.578,6 m², tỷ lệ phân bổ trong dự án là: 12,87%.

Dự án được thực hiện trên cơ sở Hợp đồng Hợp tác kinh doanh giữa Công ty CP Thương mại Hà Tây, công ty CP Đầu tư Xây dựng Hà Nội và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng. Theo Hợp đồng: Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Phúc Hưng thực hiện triển khai xây dựng và tổ chức thực hiện các công việc liên quan đến việc xây dựng công trình A4 (Phần diện tích 2.532 m², tổng diện tích sàn xây dựng là: 32.090,4m²).

Lợi ích từ dự án được phân chia theo sản phẩm dự án của mỗi bên liên quan đến các giai đoạn theo thỏa thuận. Theo đó Bên Công ty CP Thương mại Hà Tây và Công ty CP Xây dựng Phúc Hưng sẽ được phân chia công trình A4, với diện tích khối đế là 1.578,6 m², tỷ lệ phân bổ trong dự án là: 12,87%.

Dự án nằm trong khu đất Phía Tây Bắc giáp đường Lê Văn Lương kéo dài, phía Đông Bắc giáp đường quy hoạch và Khu đô thị mới Trung Văn; Phía Nam giáp đường và khu dân cư.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án đã thực hiện là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

(2): Dự án "Tòa nhà hỗn hợp dịch vụ thương mại và nhà ở" tại số 89 đường Phùng Hưng, quận Hà Đông, Hà Nội (hay còn gọi là Đường 70), cách cầu Hà Đông 700m, bên cạnh dòng sông Nhuệ, cạnh khu đô thị Xa La, Hà Đông, Hà Nội do Công ty CP Thương mại Hà Tây là chủ đầu tư.

Dự án được cấp phép xây dựng theo quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 và phương án kiến trúc đã được Sở Quy hoạch kiến trúc chấp thuận tại văn bản số 904/QHKT - P4 ngày 17/4/2012.

Dự án công trình có tổng diện tích sàn xây dựng : 32.774 m², chiều cao công trình 121,05m với quy mô xây dựng là 35 tầng theo đúng chuẩn độ cao xây dựng (bao gồm: 3 tầng hầm, 5 Tầng trung tâm thương mại và 30 tầng căn hộ cao cấp tại dự án với 8 căn/sàn). Ngoài ra, dự án còn bao gồm khu Nhà trẻ với diện tích 610 m² phục vụ cho trẻ em sống tại trong tòa nhà 89 Phùng Hưng và các cư dân sống xung quanh dự án.

Dự án đang trong giai đoạn bàn giao, đưa vào sử dụng.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Xây	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
CTCP Trà - Dược Linh	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Cộng	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dài hạn	1.648.921.319	1.747.559.494
- CCDC phân bổ	1.358.185.969	1.456.824.144
- Chi phí sửa chữa	290.735.350	290.735.350
Cộng	1.648.921.319	1.747.559.494

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
a. Phải trả người bán ngắn	3.986.230.622	3.986.230.622	4.254.776.181	4.254.776.181
Công ty TNHH Thang máy Hyundai Thành Công VN	935.497.000	935.497.000	935.497.000	935.497.000
Công ty ĐTXD và Thương mại Hưng Cường	425.034.470	425.034.470	425.034.470	425.034.470
Các khách hàng khác	2.625.699.152	2.625.699.152	2.894.244.711	2.894.244.711
Cộng	3.986.230.622	3.986.230.622	4.254.776.181	4.254.776.181

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

a. Ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng trả
Ban QL số 7 Trần Phú	289.078.339	289.078.339	385.230.769	385.230.769
Khách hàng khác	878.245.935	878.245.935	796.044.993	796.044.993
Cộng	1.167.324.274	1.167.324.274	1.181.275.762	1.181.275.762

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a, Phải trả

Diễn giải	Đơn vị tính: VND			
	Số dư đầu kỳ (a)	Số phải nộp trong kỳ (b)	Số thực nộp trong kỳ (c)	Số dư cuối kỳ (e)=(a)+(b)-(c)
Thuế GTGT phải nộp	772.682.138			772.682.138
Thuế TNDN	2.557.647.152	239.301.839	2.500.000.000	296.948.991
Thuế thu nhập cá nhân	120.756.431			120.756.431
Thuế nhà đất, tiền thuê	-			-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	14.274.859.447			14.274.859.447
Cộng	17.725.945.168	239.301.839	2.503.000.000	15.462.247.007

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a. Ngắn hạn

- Lãi vay phải trả
- Chi phí khác

Cộng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	2.222.613.567	2.222.613.567
	2.062.613.567	2.062.613.567
	160.000.000	160.000.000
Cộng	2.222.613.567	2.222.613.567

16. PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

- Bảo hiểm xã hội
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn
- Phải trả, phải nộp khác (*)

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

(*): Chi tiết số dư Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	18.836.010.963	19.677.212.866
	62.450.623	47.588.184
	617.861.092	617.861.092
	18.155.699.248	19.011.763.590
b. Dài hạn	26.170.909	26.170.909
	26.170.909	26.170.909
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng	18.862.181.872	19.703.383.775

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Ông Đào Văn Chiến	1.847.058.164	3.580.858.164
- Phí bảo trì	7.249.140.927	7.249.140.927
- Phải trả, phải nộp khác	9.059.500.157	8.181.764.499
Cộng	18.155.699.248	19.011.763.590

Phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
---------------	-------------	------------	-----------

		VND	VND
- Đào Văn Chiến	Chủ tịch HĐQT/Tổng GD	1.847.058.164	3.580.858.164
Cộng		1.847.058.164	3.580.858.164

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 01)

Chi tiết các khoản vay:

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Vốn góp của nhà nước	-	-
- Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 02)

a. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng doanh thu	12.407.294.447	55.696.800.000
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.883.260.501	55.696.800.000
- Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	10.524.033.946	-
- Doanh thu xây lắp		-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần	12.407.294.447	55.696.800.000
- Doanh thu thuần bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.883.260.501	55.696.800.000
- Doanh thu thuần chuyển nhượng bất động sản	10.524.033.946	-
- Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	-	-

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	0	0
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	1.297.022.591	48.037.900.000
- Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS	10.977.187.057	-

- Giá vốn hoạt động xây lắp

Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
12.274.209.648	48.037.900.000

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi do chênh lệch tỷ giá
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
445.859	212.000
-	-
445.859	212.000

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá
- Phí lưu ký, giao dịch chứng khoán
- Phí mua bán chứng khoán
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính
- Chi phí khác

Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
51.956.000	2.676.699.452
-	-
-	-
51.956.000	2.676.699.452

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
-	-
-	-
-	-

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Thuế, phí, lệ phí
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi
- Phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Chi phí dự phòng

Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
51.578.100	445.454.442
3.000.000	3.000.000
-	172.663.466
135.171.758	125.221.330
329.377.376	1.492.115.204
896.452.075	-
1.415.579.309	2.238.454.442

7. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác
- Thu tiền điện nước các hộ chung cư
- Thu nhập khác (Lãi phạt, phí chuyển nhượng căn hộ)

Cộng

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
-	-
50.650.000	-
-	-
-	-
33.254.945	-
83.904.945	-

8. CHI PHÍ KHÁC

Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
-------------------	------------------

- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý, bán TSCĐ	-
- Lỗi do đánh giá lại tài sản	
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và thuế	-
- Các khoản chi phí giao dịch	
- Các khoản khác	970.603
Cộng	970.603

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	548.791.621
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	548.791.621

Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận trước thuế	(1.251.070.309)	2.743.958.106
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	970.603	-
Các khoản điều chỉnh tăng	970.603	-
- Điều chỉnh tăng doanh thu		
- Chi phí không được trừ	970.603	
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Chuyển lỗ		
Lợi nhuận chịu thuế	(1.250.099.706)	2.743.958.106
Thuế suất hiện hành	20%	20%
- Thuế suất hoạt động kinh doanh bất động sản	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	548.791.621
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung theo BB thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	-	548.791.621

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.251.070.309)	2.195.166.485
Các khoản điều chỉnh:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.251.070.309)	2.195.166.485
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(62,55)	109,76

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.251.070.309)	2.195.166.485
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.251.070.309)	2.195.166.485
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000

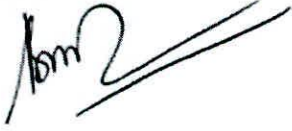
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
Lãi suy giảm trên cổ phiếu

(62,55)

109,76

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2018

Người lập biểu



Vũ Thị Thanh Bình

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thúy Hằng



Tổng Giám đốc

Đào Văn Chiến

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND				Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ				Đầu kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay dài hạn	922.000.000	922.000.000	-	108.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000
- Vay ngân hàng	922.000.000	922.000.000	-	108.000.000	1.030.000.000	1.030.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam</i>	<i>922.000.000</i>	<i>922.000.000</i>		<i>108.000.000</i>	<i>1.030.000.000</i>	<i>1.030.000.000</i>
b. Vay ngắn hạn	46.495.576.929	46.495.576.929	-	-	46.495.576.929	46.495.576.929
- Vay ngân hàng	46.495.576.929	46.495.576.929	-	-	46.495.576.929	46.495.576.929
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Phương Đông, chi nhánh Hà Nội, PGD Tràng An</i>	<i>9.695.576.929</i>	<i>9.695.576.929</i>			<i>9.695.576.929</i>	<i>9.695.576.929</i>
<i>Ngân hàng BIDV Thăng Long</i>	<i>7.900.000.000</i>	<i>7.900.000.000</i>			<i>7.900.000.000</i>	<i>7.900.000.000</i>
<i>Ngân hàng Agribank Mỹ Đình</i>	<i>28.900.000.000</i>	<i>28.900.000.000</i>			<i>28.900.000.000</i>	<i>28.900.000.000</i>
Số cuối năm	47.417.576.929	47.417.576.929	-	108.000.000	47.525.576.929	47.525.576.929

(*) Chi tiết hợp đồng vay

Ngân hàng TMCP Phương Đông - chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 0001/2018/HĐTDHM ngày 08/01/2018

- Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND

- Thời hạn cho vay: 12 tháng

- Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + Biên độ lãi suất

- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh

- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là BĐS tại thửa 86-3 tờ bản đồ số 4 ở địa chỉ tổ 4, phường Long Biên, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội và tài sản gắn liền với đất là 3 phần sản thương mại tại Tòa nhà hỗn hợp dịch vụ thương mại 89 Phùng Hưng, Hà Đông, Hà Nội.

- Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2019: 9.695.576.929 VND

Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Thăng Long

Hợp đồng tín dụng số 01/2017/177909/HĐTD ngày 23/5/2017

- Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND

- Thời hạn cho vay: 12 tháng

- Lãi suất cho vay: Ghi theo kế ước nhận nợ

- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C

- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là công trình 3B-01 trung tâm thương mại và văn phòng giao dịch -624,7m2 thuộc tòa nhà đa năng dịch vụ Thương mại và nhà ở tại thửa đất số 370, tờ bản đồ số 51-57, ở địa chỉ số 7 đường Trần Phú, phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.

- Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2019 : 7.900.000.000 VND

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng số 439/2017/HĐTD/PVB-LĐ

- Hạn mức tín dụng: 1.300.000.000 VND

- Thời hạn cho vay: 48 tháng

- Lãi suất cho vay: 8,8%/ năm

- Mục đích vay vốn: Mua xe ô tô 7 chỗ TOYOTALAND CRUISER PRADO TX-L

- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay

- Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2019: 922.000.000 VND

Ngân hàng Agribank Mỹ Đình

Hợp đồng tín dụng số 1410 -LAV-2018 00162

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND

- Thời hạn cho vay: 12 tháng

- Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + Biên độ lãi suất

- Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh

- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là BĐS gồm 2 phần sản TTTM và văn phòng giao dịch tại số 7 Trần Phú, Hà Đông, Hà Nội; 4 phần sản thương mại tại Tòa nhà hỗn hợp dịch vụ thương mại 89 Phùng Hưng, Hà Đông, Hà Nội.

- Số dư nợ vay tại ngày 31/03/2019: 28.900.000.000 VND



c. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000	89.952.229	21.265.468	23.534.524.624	223.645.742.321
- Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	(23.754.902.671)	(23.754.902.671)
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000	89.952.229	21.265.468	(220.378.047)	199.890.839.650
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000	89.952.229	21.265.468	(220.378.047)	199.890.839.650
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	(1.251.070.309)	(1.251.070.309)
Số cuối năm	200.000.000.000	89.952.229	21.265.468	(1.471.448.356)	198.639.769.341

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
- Vốn đầu tư của Nhà nước		
- Vốn góp của cổ đông khác	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ		
Cộng	200.000.000.000	200.000.000.000